TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 864/2017/QĐST-HNGĐ	*Tân Bình, ngày 08 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 686/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017, giữa:

- Bà Đỗ Thị Xuân Đ, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Tiến S, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 31 tháng 7 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 7 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Đỗ Thị Xuân Đ và ông Lê Tiến S.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Xuân Đ và ông Lê Tiến S thuận tình ly hôn (bà Đ và ông S kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường G, thị xã H, tỉnh Phú Yên, theo giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 01 ngày 26 tháng 7 năm 2004).

2.2. Về con chung: Bà Đỗ Thị Xuân Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung tên Lê Ngọc Kh, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2005 và Lê Ngọc Mai Kh1, sinh ngày 01 tháng 6 năm 2009. Ông Lê Tiến S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 9.000.000 đồng/tháng (mỗi con 4.500.000đồng/tháng). Bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 cho đến khi con chung lần lượt thành niên.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp ông Lê Tiến S chậm trả tiền cấp dưỡng thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mữa lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản chung: Ông Lê Tiến S và bà Đỗ Thị Xuân Đ xác định tài sản chung của vợ chồng là căn nhà số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (không bao gồm quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất tại căn nhà số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Lê Tiến S) trị giá 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Ông Lê Tiến S được quyền sở hữu căn nhà và hoàn lại cho bà Đỗ Thị Xuân Đ giá trị xây dựng căn nhà số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông Lê Tiến S giao đủ số tiền nêu trên cho bà Đỗ Thị Xuân Đ thì bà Đỗ Thị Xuân Đ có trách nhiệm giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số: 4344/97 ngày 02 tháng 7 năm 1997 do Ủy

ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại địa chỉ: số 58A đường N, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lê Tiến S.

2.4. Về nợ chung: Không có.

2.5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) do bà Đỗ Thị Xuân Đ tự nguyện chịu toàn bộ, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Đỗ Thị Xuân Đ đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0006567 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Xuân Đ số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai nói trên.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Tiến S phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.6. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Xuân Đ phải chịu số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Đỗ Thị Xuân Đ đã nộp 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0006568 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Xuân Đ số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai nói trên.

Ông Lê Tiến S phải chịu số tiền án phí 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Uỷ ban nhân dân Phường G, thị xã H, tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Lưu VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Võ Tuấn Nhu